CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC LÀO CAI
Số 200 - Hồng Hà - P. Cốc Lếu - TP. Lào Cai -Lào Cai

Mẫu số B01 -DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Từ 01/01/2019 - 30/06/2019

Đơn vị tính: VNĐ

Tài Sản		Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A	**Tài sản NH(100=110+120+130+140+150)**	**100**		**2.479.673.783**	**2.445.717.561**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**372.215.950**	**158.302.191**
1	Tiền	111	V.01	372.215.950	158.302.191
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.912.243.050**	**1.457.243.050**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.591.659.917	1.591.659.917
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		86.144.000	86.144.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		640.455.835	185.455.835
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(406.016.702)	(406.016.702)
8	Tài sản thiếu trờ xử lý	139			
III	**Hàng tồn kho**	**140**		**145.296.206**	**757.296.206**
1	Hàng tồn kho	141	V.04	145.296.206	757.296.206
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
IV	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**49.918.577**	**72.876.114**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		48.739.715	71.697.252
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	1.178.862	1.178.862
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu C. Phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	**Tài sản dài hạn**	**200**		**1.464.948.768**	**1.648.011.025**
	(200=210+220+240+250+260)				
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5	Phải thu về cho vay dìa hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	**Tài sản cố định**	**220**		**1.336.730.875**	**1.288.913.482**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.336.730.875	1.288.913.482
	Nguyên giá	222		4.854.789.625	3.879.157.463
	Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(3.518.058.750)	(2.590.243.981)
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	**150.904.180**
	Nguyên giá	231			975.632.162
	Giá trị hao mòn luỹ kế	232			(824.727.982)
IV	**Tài sản dơ dang dài hạn**	**240**			
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**			
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			

3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5	Đầu tư nắm dữ đến ngày đáo hạn	255			
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**128.217.893**	**208.193.363**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		128.217.893	208.193.363
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	**270**		**3.944.622.551**	**4.093.728.586**
	Nguồn vốn				
A	**Nợ phải trả (300 = 310 + 330)**	**300**		**5.407.949.006**	**4.899.880.530**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**5.407.949.006**	**4.899.880.530**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15		
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách NN	313		385.455.200	-
4	Phải trả người lao động	314	V.16		
5	Chi phí phải trả	315			
6	Phải trả nội bộ	316	V.17		
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	391.493.806	310.380.530
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.625.000.000	4.587.500.000
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.000.000	2.000.000
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	GD mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
B	**Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)**	**400**		**(1.463.326.455)**	**(806.151.944)**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.22	**(1.463.326.455)**	**(806.151.944)**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411			
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.160.300.000	4.160.300.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		15.880.098	15.880.098
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.639.506.553)	(4.982.332.042)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			(4.982.332.042)	(4.423.114.748)
	- LNST chưa phân phối kỳ này			(657.174.511)	(559.217.294)
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
	Tổng cộng nguồn vốn: (440 = 300 + 400)	**440**		**3.944.622.551**	**4.093.728.586**

Ngày 10 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trần Thị Ngân Giang	Vũ Thị Phương	GIÁM ĐỐC Phạm Nhất Thần

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC LÀO CAI

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC LÀO CAI
Số 200, Đường Hồng Hà, P Cốc Lếu, TP. Lào Cai

MẪU SỐ B02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		24.425.596.363	31.442.056.273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		24.425.596.363	31.442.056.273
4. Giá vốn hàng bán	11		23.711.984.000	30.484.390.476
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		713.612.363	957.665.797
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		134.481	121.503
7. Chi phí tài chính	22		190.561.983	342.811.462
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		190.561.983	342.811.462
8. Chi phí bán hàng	25		197.274.876	202.376.665
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		989.084.496	1.259.816.467
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		-663.174.511	-847.217.294
11. Thu nhập khác	31		6.000.000	288.000.000
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		6.000.000	288.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-657.174.511	-559.217.294
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-657.174.511	-559.217.294
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71			

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

Người ghi sổ	Phụ trách kế toán	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Thị Ngân Giang	*Vũ Thị Phương*	*Phạm Nhật Thành*

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC LÀO CAI
Số 200, Đường Hồng Hà, P. Cốc Lếu, TP. Lào Cai

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	(1.178.862)	389.455.200	4.000.000	389.455.200	4.000.000	384.276.338
1. Thuế GTGT hàng bán NĐ	11			-	-	-	
2. Thuế GTGT hàng NK	12						
3.Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập DN	15	(1.178.862)					(1.178.862)
6. Thuế thu nhập cá nhân	16						
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18		385.455.200		385.455.200		385.455.200
9. Tiền thuê đất	19			-	-	-	
10. Thuế bảo vệ môi trường	20						
11. Các loại thuế khác	21		4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
II. Khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Khoản phải nộp khác	33						
Tổng Cộng	40	(1.178.862)	389.455.200	4.000.000	389.455.200	4.000.000	384.276.338

Ngày 11 tháng 1 năm 2019

Người ghi sổ	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Vũ Thị Phương	*Vũ Thị Phương*	GIÁM ĐỐC *Phạm Nhật Thành*

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC LÀO CAI
Số 200, Đường Hồng Hà, P Cốc Lếu, TP. Lào Cai

- PHẦN III -
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Luỹ kế
1	2	3	4
I. THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	71.697.252	
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	4.266.100	132.753.897
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ(12=13+14+15+16)	12	27.223.637	135.278.564
Trong đó:			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	27.223.637	135.278.564
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ(17=10+11-12)	17	48.739.715	
II. THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ(23=20+21-22)	23		
III. THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ(33=30+31-32)	33		
IV. THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	27.223.637	135.278.564
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	27.223.637	135.278.564
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước	45		
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ(46=40+41-42-43-44-45)	46		

Ngày 10 tháng 7 năm 2019

Người ghi sổ	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trần Thị Ngân Giang	Vũ Thị Phương	Phạm Nhật Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC LÀO CAI
Số 200, Đường Hồng Hà, P Cốc Lếu, TP. Lào Cai

MẪU SỐ B01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 30/06/2019

TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	113.007.399	0	16.699.899.856	16.475.241.655	337.665.600	0
1121	Tiền gửi ngân hàng VNĐ	43.588.292	0	40.203.599.547	40.214.343.989	32.843.850	0
1122	Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	1.706.500	0	0	0	1.706.500	0
131	Phải thu của khách hàng	1.591.659.917	0	24.285.360.000	24.285.360.000	1.591.659.917	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV	71.697.252	0	4.266.100	27.223.637	48.739.715	0
141	Tạm ứng	185.455.835	0	540.000.000	85.000.000	640.455.835	0
151	Hàng mua đang đường	0	0	0	0	0	0
1521	Nguyên vật liệu chính	15.765.613	0	0	0	15.765.613	0
1523	Nhiên liệu	15.369.307	0	0	0	15.369.307	0
1531	Công cụ, dụng cụ	8.657.143	0	0	0	8.657.143	0
1532	Bao bì luân chuyển	96.712.143	0	0	0	96.712.143	0
1541	Chi phí SXKD dở dang	0	0	0	0	0	0
1561	Giá mua hàng hoá	620.792.000	0	23.099.984.000	23.711.984.000	8.792.000	0
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.990.768.904	0	975.632.162	0	3.966.401.066	0
2112	Máy móc, thiết bị	851.540.676	0	0	0	851.540.676	0
2113	PhươngtiệnVT, truyền dẫn	36.847.883	0	0	0	36.847.883	0
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	2.590.243.981	81.072.470	1.008.887.239	0	3.518.058.750
2147	Hao mòn đầu tư bất động sản	0	824.727.982	824.727.982	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	975.632.162	0	0	975.632.162	0	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	406.016.702	0	0	0	406.016.702
2412	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0	0
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
2422	Chi phí trả trước dài hạn	208.193.363	0	0	79.975.470	128.217.893	0
331	Phải trả cho người bán	86.144.000	0	23.099.984.000	23.099.984.000	86.144.000	0
33311	Thuế VAT đầu ra	0	0	27.223.637	27.223.637	0	0

TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.178.862	0	0	0	1.178.862	0
33372	Tiền thuê đất	0	0	0	385.455.200	0	385.455.200
33382	Các loại thuế khác	0	0	4.000.000	4.000.000	0	0
3342	Lương trả CN phân xưởng	0	0	101.916.100	101.916.100	0	0
3344	Lương trả CB quản lý	0	0	182.312.300	182.312.300	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	8.622.600	8.622.600	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	95.737.824	95.737.824	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	11.058.032	11.058.032	0	0
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	4.914.684	4.955.490	0	40.806
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	310.380.530	260.000.000	341.072.470	0	391.453.000
34111	Các khoản đi vay ngắn hạn	0	4.587.500.000	13.148.100.000	13.185.600.000	0	4.625.000.000
3442	Nhận ký qũy, ký cược dài hạn	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	2.000.000	6.000.000	10.000.000	0	6.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	0	4.160.300.000	0	0	0	4.160.300.000
414	Quỹ đầu tư phát triển	0	15.880.098	0	0	0	15.880.098
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	4.423.114.748	0	559.217.294	0	4.982.332.042	0
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	559.217.294	0	1.005.927.502	907.970.285	657.174.511	0
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	24.153.360.000	24.153.360.000	0	0
5113	Doanh thu CC dịch vụ	0	0	272.236.363	272.236.363	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	134.481	134.481	0	0
6321	Giá vốn hàng hoá	0	0	23.711.984.000	23.711.984.000	0	0
6352	Chi phí Lãi vay	0	0	190.610.887	190.610.887	0	0
6411	Chi phí nhân viên	0	0	122.666.807	122.666.807	0	0
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	74.608.069	74.608.069	0	0
6421	Chi phí NV quản lý	0	0	199.883.983	199.883.983	0	0
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	189.526.658	189.526.658	0	0
6425	Thuế, phí và lệ phí	0	0	385.455.200	385.455.200	0	0
6426	Chi phí dự phòng	0	0	0	0	0	0
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	68.436.155	68.436.155	0	0
6428	Chi phí QL bằng tiền khác	0	0	145.782.500	145.782.500	0	0

TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
711	Thu nhập khác	0	0	6.000.000	6.000.000	0	0
91111	Xác định KQKD hàng hoá	0	0	25.241.096.363	25.241.096.363	0	0
9112	Xác định KQKD hoạt động tài chính	0	0	190.561.983	190.561.983	0	0
9113	Xác định KQKD hoạt động khác	0	0	6.000.000	6.000.000	0	0
	Tổng cộng	12.897.049.293	12.897.049.293	220.187.899.539	220.187.899.539	13.508.204.556	13.508.204.556

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

Người ghi sổ	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trần Thị Ngân Giang	Vũ Thị Phương	Phạm Nhật Thành

CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC LÀO CAI
Số 200 - Hồng Hà - Cốc Lếu - Lào Cai

Mẫu số: 02/HN/TTNB-CT

BÁO CÁO NHẬP - XUẤT - TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
01/01/2019 - 30/06/2019

ĐV tính: Đồng

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/ Đơn vị bán	Số tiền	Gạo tẻ 5%	Ngô hạt	
A	B	C	(1)	(2)	(3)	...
I		**Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ**	-	0		
II		**Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ**	**2.991,9**	**23.099.984.000**	-	-
3		Công ty CP Lương thực Sông Hồng	1.000,3	7.867.364.000		
4		Công ty CP Lương thực Sơn La	992	7.682.620.000		
		CNCB&XK Lương thực Đồng Tháp	1.000	7.550.000.000		
III		**Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ**	**2.991,9**	**23.099.984.000**		
IV		**Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ**	-	-		-

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Người lập biểu

Trần Thị Ngân Giang

Phụ trách Kế toán

Vũ Thị Phương

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC LÀO CAI

GIÁM ĐỐC

Mai Thanh

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC LÀO CAI

BÁO CÁO CHI TIẾT
CÁC KHOẢN THU NHẬP TÀI CHÍNH VÀ THU NHẬP KHÁC
30/06/2019

STT	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
A	**Thu nhập từ hoạt động tài chính**	**(190.427.502)**	
I	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**134.481**	
1	Lãi tiền gửi ngân hàng	134.481	
	Trong đó: lãi tiền gửi có kỳ hạn		
2	Lãi đầu tư trái phiếu kỳ phiếu		
3	Doanh thu HDTC khác		
II	**Chi phí tài chính**	**190.561.983**	
1	Trả lãi vay Ngân hàng	190.561.983	
2	Chiết khấu thanh toán		
3	Chi phí tài chính khác		
B	**Thu nhập khác**	**6.000.000**	
I	**Thu nhập khác**	**6.000.000**	
1	Thu từ bán thanh lý tài sản		
2	Thu bồi thường vật chất		
3	Thu khác	6.000.000	
II	**Chi phí khác**	-	
1	GTCL của TSCĐ thanh lý		
2	Chi phí khác		

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
	Vũ Thị Phương	GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC LÀO CAI

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ PHẢI, THU PHẢI TRẢ
30/06/2019

STT	Tên khách hàng đơn vị	Số hiệu	Năm phát sinh	Nội dung kinh tế	Số tiền	Trong đó	
						Quá hạn	TG quá hạn (Tháng)
A	**CÔNG NỢ PHẢI THU**						
I	**Công nợ phải thu khách hàng**	**131**			**1.591.659.917**	**1.591.659.917**	
1	Lê Kim Ngân	131	10/05/2013	Công nợ cám công nghiệp	850.000	850.000	73
2	Nguyễn Nguyên	131	20/12/2013	Công nợ cám công nghiệp	3.120.000	3.120.000	66
3	Vàng Thị Mai	131	01/04/2016	Công nợ ngô	1.267.500.000	1.267.500.000	39
4	Hoàng Văn Kin	131	25/05/2015	Công nợ cám công nghiệp	5.890.938	5.890.938	49
5	Su Văn Hải	131	17/02/2014	Công nợ cám công nghiệp	1.235.000	1.235.000	64
6	Đỗ Thị Nhuận	131	12/08/2015	Công nợ cám công nghiệp	6.850.000	6.850.000	46
7	Nguyễn Thị Thìn	131	01/01/2014	Công nợ cám công nghiệp	3.700.000	3.700.000	66
8	Nguyễn Văn Lẫm	131	01/01/2014	Công nợ cám công nghiệp	11.755.000	11.755.000	66
9	Su Văn Ngan	131	28/04/2014	Công nợ cám công nghiệp	4.370.300	4.370.300	62
10	Vi Văn Ký	131	28/04/2014	Công nợ cám công nghiệp	2.340.000	2.340.000	62
11	Vi Văn Thuận	131	02/04/2014	Công nợ cám công nghiệp	2.060.000	2.060.000	63
12	Nguyễn Thị Chiên	131	30/06/2014	Công nợ cám công nghiệp	1.400.000	1.400.000	60
15	Nguyễn Thị Oanh	131	2013	Công nợ cám công nghiệp	1.321.000	1.321.000	60
17	Trần Lê Lợi	131	2013	Công nợ cám công nghiệp	6.000.000	6.000.000	60
18	Nguyễn Ngọc Nghĩa	131	2013	Công nợ cám công nghiệp	6.521.000	6.521.000	60
19	Mai Viết Bằng	131	2013	Công nợ cám công nghiệp	4.000.000	4.000.000	60
20	Phạm Thanh Hòa	131	2013	Công nợ cám công nghiệp	8.464.000	8.464.000	60
21	Trần Thị Liên	131	10/02/2013	Công nợ cám công nghiệp	137.241.179	137.241.179	77
22	Ngô Thế Hưng	131	01/02/2013	Công nợ cám công nghiệp	116.612.500	116.612.500	77
23	Thào A Hủ	131	2013	Công nợ cám công nghiệp	429.000	429.000	77
II	**Trả trước cho người bán**				**86.144.000**	**86.144.000**	

1	Vũ Thị Chi	331	01/11/2011	Đặt trước tiền mua hàng	86.144.000	86.144.000	
III	**Các khoản phải thu khác**	**138**					
IV	**Công nợ tạm ứng**	**141**			**640.455.835**		
1	Đỗ Bích Ngoan	141	2019	Ứng tiền mua hàng	615.000.000		
2	Hoàng Thị Huệ	141	2016	Ứng tiền mua hàng	16.465.000		
3	Trần Văn Hoàn	141	2009	Ứng tiền mua hàng	8.990.835		
V	**Công nợ phải thu dài hạn**						
B	**CÔNG NỢ PHẢI TRẢ**						
I	**Vay và nợ ngắn hạn**				**4.625.000.000**		
1	Ngân hàng No& PTNT tỉnh Lào Cai	34111	2019	Vay ngắn hạn mua hàng	4.625.000.000		
II	**Phải trả người bán**	**331**					
III	**Người mua trả tiền trước**				-		
IV	**Chi phí phải trả**				-		
V	**Các khoản phải trả khác**	**3388**			**391.453.000**		
1	Nguyễn Thị Nhung	3388	2017	Thu tiền hợp tác kinh doanh	391.453.000		

Lào Cai, ngày 30 tháng 06 Năm 2019

Người Lập

Vũ Thị Phương

Thủ trưởng đơn vị

GIÁM ĐỐC

Phạm Nhật Thành

CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC LÀO CAI
Số 200 - Hồng Hà - Cốc Lếu - Lào Cai

Mẫu số: 01/HN/TTNB-CT

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
01/01/2019 - 30/06/2019

ĐV tính: Đồng

Mã đơn vị	Chỉ tiêu/ Đơn vị mua	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
B	(C)	(1)	(2)	(3) =(1)-(2)
001.00	- Công ty mẹ , trong đó:			
	+ Văn phòng Cty mẹ	23.483.760.000	23.099.984.000	383.776.000
				-
	Cộng phát sinh	**23.483.760.000**	**23.099.984.000**	**383.776.000**

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trần Thị Ngân Giang	*Vũ Thị Phương*	GIÁM ĐỐC *Phạm Nhật Thành*

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC LÀO CAI
Số 200, Đường Hồng Hà, P Cốc Lếu, TP. Lào Cai

SỔ TỔNG HỢP CHI TIẾT TÀI KHOẢN 1561

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 30/06/2019

Tên cấp	ĐV tính	Dư đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
		Số lượng	Thành tiền	SL nhập	Thành tiền	SL xuất	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
Kho Cam Đường									
04 02 - Gạo nguyên liệu	Kg	1.120,00	8.792.000	0,00	0	0,00	0	1.120,00	8.792.000
Kho Cam Đường		***1.120,00***	***8.792.000***	***0,00***	***0***	***0,00***	***0***	***1.120,00***	***8.792.000***
Hàng đi đường XK TP Hồ Chí Minh									
18 01 - Gạo 5% tấm	Kg	0,00	0	2.991.900,00	23.099.984.000	2.991.900,00	23.099.984.000	0,00	0
Hàng đi đường XK TP Hồ Chí Minh		***0,00***	***0***	***2.991.900,00***	***23.099.984.000***	***2.991.900,00***	***23.099.984.000***	***0,00***	***0***
Kho KM9									
19 01 - Ngô hạt	Kg	120.000,00	612.000.000	0,00	0	120.000,00	612.000.000	0,00	0
Kho KM9		***120.000,00***	***612.000.000***	***0,00***	***0***	***120.000,00***	***612.000.000***	***0,00***	***0***
Tổng cộng		121.120,00	620.792.000	2.991.900,00	23.099.984.000	3.111.900,00	23.711.984.000	1.120,00	8.792.000

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

Người ghi sổ	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trần Thị Ngân Giang	*Vũ Thị Phương*	*Phạm Nhật Thành*

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC LÀO CAI

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC LÀO CAI
Số 200, Đường Hồng Hà, P Cốc Lếu, TP. Lào Cai

SỔ TỔNG HỢP CHI TIẾT TÀI KHOẢN 152

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 30/06/2019

Tên cấp	ĐV tính	Dư đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
		Số lượng	Thành tiền	SL nhập	Thành tiền	SL xuất	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
Kho Cam Đường									
01 01 - Malt	Kg	600,00	10.680.000	0,00	0	0,00	0	600,00	10.680.000
01 02 - Enzim	Lít	1,40	103.819	0,00	0	0,00	0	1,40	103.819
01 03 - Hoa	Kg	31,20	3.122.331	0,00	0	0,00	0	31,20	3.122.331
01 04 - Bột lọc	Kg	117,00	1.859.463	0,00	0	0,00	0	117,00	1.859.463
01 01 - Than trấu	Kg	84,00	150.307	0,00	0	0,00	0	84,00	150.307
01 02 - Than cám		5.340,00	15.219.000	0,00	0	0,00	0	5.340,00	15.219.000
Kho Cam Đường		***6.173,60***	***31.134.920***	***0,00***	***0***	***0,00***	***0***	***6.173,60***	***31.134.920***
Tổng cộng		6.173,60	31.134.920	0,00	0	0,00	0	6.173,60	31.134.920

Ngày 10 tháng 6 năm 2019...

Người ghi sổ	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trần Thị Ngân Giang	*Vũ Thị Phương*	*Phạm Nhật Thành*

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC LÀO CAI
Số 200, Đường Hồng Hà, P Cốc Lếu, TP. Lào Cai

SỔ TỔNG HỢP CHI TIẾT TÀI KHOẢN 153

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 30/06/2019

Tên cấp	ĐV tính	Dư đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
		Số lượng	Thành tiền	SL nhập	Thành tiền	SL xuất	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
Kho Cam Đường									
01 03 - Vải lọc	Tấm	18,00	2.657.143	0,00	0	0,00	0	18,00	2.657.143
01 04 - Màng co	Kg	20,00	3.100.000	0,00	0	0,00	0	20,00	3.100.000
01 05 - Nút chai	Kg	50,00	2.250.000	0,00	0	0,00	0	50,00	2.250.000
01 06 - Roăng	Cái	10,00	650.000	0,00	0	0,00	0	10,00	650.000
01 01 - Vỏ bom bia	Cái	40,00	12.000.000	0,00	0	0,00	0	40,00	12.000.000
01 02 - Vỏ Chai bia 1 lít	Cái	20.000,00	37.712.143	0,00	0	0,00	0	20.000,00	37.712.143
01 03 - Vỏ CO2		50,00	30.000.000	0,00	0	0,00	0	50,00	30.000.000
01 04 - Vỏ NH3		4,00	6.000.000	0,00	0	0,00	0	4,00	6.000.000
01 05 - Vỏ bom bia inox		10,00	11.000.000	0,00	0	0,00	0	10,00	11.000.000
Kho Cam Đường		***20.202,00***	***105.369.286***	***0,00***	***0***	***0,00***	***0***	***20.202,00***	***105.369.286***
Tổng cộng		**20.202,00**	**105.369.286**	**0,00**	**0**	**0,00**	**0**	**20.202,00**	**105.369.286**

Ngày 31 tháng 6 năm 2019

Người ghi sổ	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trần Thị Ngân Giang	*Vũ Thị Phương*	*Phạm Nhật Thành*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Lào Cai được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp Giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu số 5300285059 ngày 25/03/2009 và thay đổi lần thứ nhất ngày 19/04/2012.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 4.160.300.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 10 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là bán buôn, bán lẻ xuất nhập khẩu các mặt hàng lương thực, thực phẩm, sản xuất kinh doanh rượu, bia, bia chai.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại

ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10-15
Máy móc và thiết bị	05-15
Phương tiện vận tải	10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên

quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính:đồng

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	337.665.600	114.713.899
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.550.350	45.294.792
Cộng	**372.215.950**	**158.302.191**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu của khách hàng (chi tiết Kh chiếm ≥10%)	**1.591.659.917**	**1.591.659.917**
- Tổng Cty Lương thực Miền Bắc		
- Công ty TNHH MTV TM Nhật Gia Phát		
- Vàng Thị Mai	1.267.500.000	1.267.500.000
- Trần Thị Liên	137.241.179	137.241.179
- Các khoản phải thu khách hàng khác	186.918.738	186.918.738

7. Phải thu tạm ứng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**640.455.835**		**185.455.835**	
- Phải thu về tạm ứng				
Tạm ứng của bà Đỗ Bích Ngoan	615.000.000		160.000.000	
Tạm ứng cho đối tượng khác	25.455.835		25.455.835	
- Phải thu khác				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Trần Thị Liên	137.241.179		137.241.179	
Vàng Thị Mai	1.267.500.000			
Ngô Thế Hưng	116.612.500		116.612.500	
Các đối tượng khác	70.306.238		70.306.238	
Cộng	**1.591.659.917**		**324.159.917**	

10. HÀNG TỒN KHO	Cuối năm		Đầu năm	
	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	31.134.920		31.134.920	
- Công cụ, dụng cụ	105.369.286		105.369.286	
- Hàng hóa	8.792.000		620.792.000	
Cộng	**145.296.206**	-	**757.296.206**	-

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng Cộng
Nguyên giá số đầu năm	**3.966.401.066**	**851.540.676**	**36.847.883**	**4.854.789.625**
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Thanh lý, nhượng bán				
Số cuối năm	**3.966.401.066**	**851.540.676**	**36.847.883**	**4.854.789.625**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	**2.865.518.074**	**652.540.676**	**36.847.883**	**3.518.058.750**
Khấu hao trong kỳ				
Thanh lý, nhượng bán				
Số cuối năm	**2.828.670.191**	**652.540.676**	**36.847.883**	**3.518.058.750**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	**1.220.408.571**	**219.409.091**		**1.439.817.662**
Số cuối năm	**1.137.730.875**	**199.000.000**		**1.336.730.875**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp Trong năm	Số đã nộp Trong năm	Số phải nộp cuối năm	Số nộp thừa cuối năm
Thuế GTGT					
Thuế TNDN	(1.178.862)				1.178.862
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		385.455.200		385.455.200	
Các loại thuế khác		4.000.000	4.000.000		
Cộng		**389.455.200**	**4.000.000**	**385.455.200**	**1.178.862**

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
Vay ngắn hạn	4.625.000.000	4.625.000.000	4.587.500.000	4.587.500.000
Cộng	**4.625.000.000**	**4.625.000.000**	**4.587.500.000**	**4.587.500.000**

Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 8800-LAV-201900399 ngày 05 tháng 04 năm 2019 giữa NH NN&PTNT Tỉnh Lào Cai và Công ty với hạn mức vay là 10 tỷ đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay được Ngân hàng công bố tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định tại trụ sở Văn phòng Công ty và Xí nghiệp chế biến nông sản thực phẩm Cam Đường.

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Cuối năm	Đầu năm
- Trần Bá Thịnh	2.198.590.000	0
- Vốn góp của TCT lương thực Miền Bắc	1.497.708.000	3.696.298.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	464.002.000	464.002.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	**4.160.300.000**	**4.160.300.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:đồng

14. DOANH THU	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng;	24.153.360.000	31.139.329.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	272.236.363	302.727.271
Cộng	**24.425.596.363**	**23.248.411.590**

Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Thuế TTĐB
- Hàng bán bị trả lại;

15. GIÁ VỐN	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	**23.711.984.000**	**30.484.390.476**

16. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	122.666.807	121.319.729
- Chi phí vật liệu bao bì		
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	74.608.069	81.056.936
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	**197.274.876**	**202.376.665**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	199.883.983	355.611.082
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	189.526.658	166.084.598
Thuế, phí, lệ phí	385.455.200	312.443.400
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi		3.822.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.436.155	186.728.018
Chi phí quản lý bằng tiền khác	145.782.500	235.127.088
Cộng	**989.084.496**	**1.259.816.467**

Lào Cai ngày 10 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trần Thị Ngân Giang	Vũ Thị Phương	GIÁM ĐỐC Phạm Nhật Thành

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 15 tháng 9 năm 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC LÀO CAI
GIÁM ĐỐC
Phạm Nhật Thành